

PHỤ LỤC 04

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT ĐẾN NĂM 2025

Số hiệu vị trí việc làm		TT	TT cấp 2	Danh mục vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp tối thiểu	Hạng tối thiểu của chức danh nghề nghiệp	Số lượng người làm việc	
Cấp 1	Cấp 2						2024	2025
I. VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CHỨC DANH LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ							298	299
I.1. Vị trí việc làm Hội đồng trường							1	1
LĐQL-1		1		Chủ tịch Hội đồng trường	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-1.1		1	Phó chủ tịch Hội đồng trường	GV	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
	LĐQL-1.2		2	Thư ký Hội đồng trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
I.2. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý Nhà trường							4	4
LĐQL-2		2		Hiệu trưởng	GV	Hạng III	1	1
LĐQL-3		3		Phó Hiệu trưởng	GV	Hạng III	3	3
I.3. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Nhà trường							133	133
LĐQL-4		4		Trưởng khoa, Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	39	39
	LĐQL-4.1		1	Chánh văn phòng Hội đồng trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.2		2	Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.3		3	Trưởng phòng Cơ sở vật chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.4		4	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.5		5	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.6		6	Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.7		7	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.8		8	Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.9		9	Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.10		10	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	GV	Hạng III	1	1

	LĐQL-4.11		11	Trưởng phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.12		12	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.13		13	Trưởng phòng Xuất bản	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.14		14	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.15		15	Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.16		16	Giám đốc Trung tâm Phân tích, Thí nghiệm Công nghệ cao	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.17		17	Chánh Văn phòng Chương trình tiên tiến	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.18		18	Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.19		19	Chánh Văn phòng Đại diện	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.20		20	Trưởng Khoa Công nghệ thông tin	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.21		21	Trưởng Khoa Cơ-Điện	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.22		22	Trưởng Khoa Dầu khí và Năng lượng	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.23		23	Trưởng Khoa Giáo dục quốc phòng	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.24		24	Trưởng Khoa Khoa học cơ bản	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.25		25	Trưởng Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.26		26	Trưởng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.27		27	Trưởng khoa Lý luận chính trị	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.28		28	Trưởng Khoa Mỏ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.29		29	Trưởng Khoa Môi trường	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.30		30	Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.31		31	Trưởng khoa Xây dựng	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.32		32	Giám đốc trung tâm Khoa học công nghệ Mỏ và Môi trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.33		33	Giám đốc trung tâm Hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.34		34	Giám đốc trung tâm Triển khai Công nghệ khoáng chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.35		35	Giám đốc trung tâm Nghiên cứu Cơ - Điện mỏ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.36		36	Giám đốc trung tâm Nghiên cứu địa kỹ thuật	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1

	LĐQL-4.37		37	Giám đốc trung tâm Nghiên cứu môi trường địa chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.38		38	Giám đốc trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-4.39		39	Giám đốc trung tâm Nghiên cứu Trắc địa công trình	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
LĐQL-5		5		Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	60	60
	LĐQL-5.1		1	Phó trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.2		2	Phó trưởng phòng Cơ sở vật chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.3		3	Phó Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.4		4	Phó trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.5		5	Phó trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.6		6	Phó phòng Hành chính - Tổng hợp	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.7		7	Phó Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.8		8	Phó trưởng Phòng KHTC phụ trách Kế hoạch tài chính	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.9		9	Phó trưởng Phòng KHTC phụ trách Kế toán, thủ quỹ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.10		10	Phó phòng Khoa học Công nghệ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.11		11	Phó phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.12		12	Phó phòng Tổ chức - Cán bộ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.13		13	Phó giám đốc Trung tâm Dịch vụ	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.14		14	Phó Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.15		15	Phó Giám đốc Trung tâm Phân tích, Thí nghiệm Công nghệ cao	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.16		16	Phó Chánh Văn phòng Chương trình tiên tiến	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1

	LĐQL-5.17		17	Phó Chánh Văn phòng Đảng - Đoàn thể	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.18		18	Phó Chánh Văn phòng Đại diện	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.19		19	Phó Trưởng Khoa Công nghệ thông tin	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.20		20	Phó Trưởng Khoa Cơ-Điện	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.21		21	Phó Trưởng Khoa Dầu khí và Năng lượng	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.22		22	Phó Trưởng Khoa Giáo dục quốc phòng	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-5.23		23	Phó Trưởng Khoa Khoa học cơ bản	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.24		24	Phó Trưởng Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.25		25	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.26		26	Phó Trưởng khoa Lý luận chính trị	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.27		27	Phó Trưởng Khoa Mỏ	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.28		28	Phó Trưởng Khoa Môi trường	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.29		29	Phó trưởng Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.30		30	Phó Trưởng khoa Xây dựng	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.31		31	Phó giám đốc trung tâm Khoa học công nghệ Mỏ và Môi trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.32		32	Phó giám đốc trung tâm Hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.33		33	Phó giám đốc trung tâm Triển khai Công nghệ khoáng chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.34		34	Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu Cơ - Điện mỏ	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.35		35	Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu địa kỹ thuật	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.36		36	Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu môi trường địa chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.37		37	Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-5.38		38	Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu Trắc địa công trình	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
LĐQL-6		6		Giám đốc ban quản lý, Giám đốc thư viện, Giám đốc xưởng và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2
	LĐQL-6.1		1	Giám đốc Ban Quản lý các Dự án	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-6.2		2	Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
LĐQL-7		7		Phó Giám đốc ban quản lý, Phó Giám đốc thư viện, Phó Giám đốc xưởng và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	3	3

	LĐQL-7.1		1	Phó Giám đốc Ban Quản lý các Dự án	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-7.2		2	Phó Giám đốc Trung tâm Trung tâm Thông tin - Thư viện phụ trách công nghệ thông tin	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-7.3		3	Phó Giám đốc Trung tâm Trung tâm Thông tin - Thư viện phụ trách thư viện	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
LĐQL-8		8		Hiệu trưởng trường thuộc Trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	3	3
	LĐQL-8.1		1	Hiệu trưởng trường các Khoa học Trái đất và Môi trường	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-8.2		2	Hiệu trưởng trường Kỹ thuật và Công nghệ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-8.3		3	Hiệu trưởng trường Công nghệ thông tin và truyền thông	GV	Hạng III	1	1
LĐQL-9		9		Phó Hiệu trưởng trường thuộc Trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	9	9
	LĐQL-9.1		1	Phó Hiệu trưởng trường các Khoa học Trái đất và Môi trường	GV	Hạng III	3	3
	LĐQL-9.2		2	Phó Hiệu trưởng trường Kỹ thuật và Công nghệ	GV	Hạng III	3	3
	LĐQL-9.3		3	Phó Hiệu trưởng trường Công nghệ thông tin và truyền thông	GV	Hạng III	3	3
LĐQL-10		10		Kế toán trưởng của Trường và các đơn vị trực thuộc Trường	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	9	9
	LĐQL-10.1		1	Kế toán trưởng của Trường	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.2		2	Kế toán trưởng Trường các Khoa học Trái đất và Môi trường	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.3		3	Kế toán trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.4		4	Kế toán trưởng Trường Công nghệ thông tin và truyền thông	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.5		5	Kế toán trưởng Trung tâm dịch vụ	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.6		6	Kế toán trưởng Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.7		7	Kế toán trưởng Trung tâm Phân tích, Thí nghiệm Công nghệ cao	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-10.8		8	Kế toán trưởng Viện Khoa học công nghệ cao	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	1
LĐQL-11		11		Viện trưởng Viện Khoa học công nghệ cao	GV	Hạng III	1	1
LĐQL-12		12		Phó viện trưởng Viện Khoa học công nghệ cao	GV hoặc tương đương	Hạng III	3	3
LĐQL-13		13		Tổng biên tập Tạp chí Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất	GV	Hạng III	1	1
LĐQL-14		14		Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	2	2

LĐQL-15		15		Trường Trạm Y tế	Bác sĩ	Hạng III	1	1
I.4. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý các tổ chức, đơn vị cấu thành các tổ chức, đơn vị của Trường (trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII)							160	161
LĐQL-16		16		Trường khoa thuộc Phân hiệu, Trường phòng thí nghiệm và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	69	69
				Khoa Công nghệ thông tin			8	8
	LĐQL-16.1		1	Trường Bộ môn Hệ thống thông tin tri thức	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.2		2	Trường Bộ môn Khoa học máy tính	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.3		3	Trường Bộ môn Mạng Máy tính	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.4		4	Trường Bộ môn Tin học Kinh tế	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.5		5	Trường Bộ môn Tin học Trắc địa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.6		6	Trường Bộ môn Tin học Địa chất	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.7		7	Trường Bộ môn Công nghệ phần mềm	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.8		8	Trường Phòng thí nghiệm Địa tin học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Cơ điện			6	6
	LĐQL-16.9		9	Trường Bộ môn Kỹ thuật điện - Điện tử	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.10		10	Trường Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.11		11	Trường Bộ môn Máy và thiết bị công nghiệp	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.12		12	Trường Bộ môn Điện khí hóa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.13		13	Trường Bộ môn Tự động hóa xí nghiệp Mỏ và Dầu khí	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.14		14	Xưởng Trưởng Xưởng Cơ-Điện	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Dầu khí và Năng lượng			10	10
	LĐQL-16.15		15	Trường bộ môn Địa vật lý	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.16		16	Trường bộ môn Lọc - Hóa dầu	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.17		17	Trường bộ môn Khoan - Khai thác	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.18		18	Trường Bộ môn Thiết bị Dầu khí và Công trình	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.19		19	Trường Bộ môn Địa chất Dầu khí	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.20		20	Trường Phòng Xử lý số liệu Workstation Khoa Dầu khí	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.21		21	Trường Phòng thí nghiệm Khoan - Khai thác	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.22		22	Trường Phòng thí nghiệm Kỹ thuật hóa học và LNG	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.23		23	Trường phòng Thí nghiệm Kỹ thuật địa vật lý	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.24		24	Trường phòng Thí nghiệm Địa chất dầu khí	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Giáo dục quốc phòng			2	2

	LĐQL-16.25		25	Trưởng Bộ môn Đường lối quân sự	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.26		26	Trưởng bộ môn Kỹ thuật quân sự	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Khoa học cơ bản			7	7
	LĐQL-16.27		27	Trưởng Bộ môn Toán	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.28		28	Trưởng Bộ môn Vật lý	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.29		29	Trưởng Bộ môn Hóa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.30		30	Trưởng Bộ môn Hình họa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.31		31	Trưởng Bộ môn Cơ lý thuyết	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.32		32	Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.33		33	Trưởng Bộ môn Giáo dục thể chất	GV	Hạng III	1	1
				Khoa KH và KT Địa chất			6	6
	LĐQL-16.34		34	Trưởng bộ môn Địa chất	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.35		35	Trưởng bộ môn Địa chất thủy văn	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.36		36	Trưởng bộ môn Địa chất công trình	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.37		37	Trưởng bộ môn Khoáng Thạch - Địa hóa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.38		38	Trưởng Bộ môn Tìm kiếm - thăm dò	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.39		39	Giám đốc Bảo tàng Địa chất	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Kinh tế và QTKD			6	6
	LĐQL-16.40		40	Trưởng bộ môn Quản trị doanh nghiệp Địa chất - Dầu Khí	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.41		41	Trưởng bộ môn Quản trị doanh nghiệp Mỏ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.42		42	Trưởng bộ môn Kế toán doanh nghiệp	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.43		43	Trưởng bộ môn Tài chính - Ngân hàng (<i>Dự kiến</i>)	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.44		44	Trưởng bộ môn Kinh tế cơ sở	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.45		45	Trưởng phòng Thực nghiệm Quản trị kinh doanh	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Lý luận chính trị			3	3
	LĐQL-16.46		46	Trưởng Bộ môn Kinh tế chính trị và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.47		47	Trưởng Bộ môn Triết học và Pháp luật	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.48		48	Trưởng Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Chủ nghĩa xã hội khoa học	GV	Hạng III	1	1
				Khoa Mỏ			4	4
	LĐQL-16.49		49	Trưởng Bộ môn Khai thác lộ thiên	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.50		50	Trưởng Bộ môn Khai thác hầm lò	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.51		51	Trưởng Bộ môn Tuyển khoáng	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.52		52	Trưởng bộ môn Sức bền vật liệu	GV	Hạng III	1	1
				Khoa Môi trường			3	3
	LĐQL-16.53		53	Trưởng Bộ môn Địa sinh Thái và Công nghệ Môi trường	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.54		54	Trưởng Bộ môn Quản lý tài nguyên và môi trường	GV	Hạng III	1	1

	LĐQL-16.55		55	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Môi trường	GV	Hạng III	1	1
				Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai			11	11
	LĐQL-16.56		56	Trưởng Bộ môn Trắc địa mở	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.57		57	Trưởng Bộ môn Địa chính	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.58		58	Trưởng Bộ môn Đo ảnh và Viễn thám	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.59		59	Trưởng Bộ môn Trắc địa cao cấp	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.60		60	Trưởng Bộ môn Bản đồ	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.61		61	Trưởng Bộ môn Trắc địa công trình	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.62		62	Trưởng Bộ môn Trắc địa Phổ thông và sai số	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.63		63	Trưởng phòng thí nghiệm Dữ liệu và Thông tin đất đai - ngành Quản lý đất đai	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.64		64	Trưởng phòng thí nghiệm Công nghệ Địa tin học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.65		65	Trưởng phòng Thí nghiệm Công nghệ và xử lý số liệu Địa không gian	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.66		66	Trưởng phòng thí nghiệm ngành Quản lý phát triển đô thị và BĐS	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Xây dựng			3	3
	LĐQL-16.67		67	Trưởng bộ môn Kỹ thuật xây dựng	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.68		68	Trưởng bộ môn Xây dựng Công trình ngầm & Mở	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.69		69	Trưởng bộ môn Xây dựng hạ tầng cơ sở	GV	Hạng III	1	1
				Trung tâm Phân tích, Thí nghiệm Công nghệ cao			6	6
	LĐQL-16.70		70	Quản lý phòng Gia công mẫu	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.71		71	Quản lý phòng Kính hiển vi điện tử quét (SEM)	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.72		72	Quản lý phòng LA-ICP-MS	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.73		73	Quản lý phòng Dầu khí khối thượng nguồn	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.74		74	Quản lý phòng Địa chất thủy văn - Môi trường	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
	LĐQL-16.75		75	Quản lý phòng Vật liệu tiên tiến	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
LĐQL-17		17		Phó Trưởng khoa thuộc Phân hiệu, Phó Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	GV hoặc tương đương	Hạng III	91	92
				Khoa Công nghệ thông tin			8	8
	LĐQL-17.1		1	Phó Trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin tri thức	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.2		2	Phó Trưởng Bộ môn Khoa học máy tính	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.3		3	Phó Trưởng Bộ môn Mạng Máy tính	GV	Hạng III	1	1

	LĐQL-17.4		4	Phó Trưởng Bộ môn Tin học Kinh tế	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.5		5	Phó Trưởng Bộ môn Tin học Trắc địa	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.6		6	Phó Trưởng Bộ môn Tin học Địa chất	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.7		7	Phó Trưởng Bộ môn Công nghệ phần mềm	GV	Hạng III	1	1
	LĐQL-17.8		8	Phó Trưởng Phòng thí nghiệm Địa tin học	GV hoặc tương đương	Hạng III	1	1
				Khoa Cơ điện			9	9
				Khoa Dầu khí và Năng lượng			7	7
				Khoa Khoa học cơ bản			12	12
				Khoa KH và KT Địa chất			8	8
				Khoa Kinh tế và QTKD			10	10
				Khoa Lý luận chính trị			3	3
				Khoa Mỏ			7	7
	LĐQL-17.39		39	Phó Trưởng Bộ môn Khai thác lộ thiên	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-17.40		40	Phó Trưởng Bộ môn Khai thác hầm lò	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-17.41		41	Phó Trưởng Bộ môn Tuyển khoáng	GV	Hạng III	2	2
	LĐQL-17.42		42	Phó trưởng bộ môn Sức bền vật liệu	GV	Hạng III	1	1
				Khoa Môi trường			3	4
				Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai			18	18
				Khoa Xây dựng			6	6
II. VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH							663	682
				TỔNG CỘNG				
		II.1		Khoa Công nghệ thông tin				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
				Giảng viên	GV	Hạng III	34	33
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	30	35
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	5	6
	NNCN-5.7		7	Kỹ sư tại Phòng thí nghiệm Địa - Tin học	KS	Hạng III	4	4
	NNCN-5.8		8	Kỹ sư ngành Công nghệ thông tin	KS	Hạng III	9	9
		II.1.1		Ngành Công nghệ thông tin (gồm chuyên ngành Công nghệ Phần mềm, Khoa học máy tính ứng dụng, Mạng máy tính, Hệ thống Thông tin, Tin Kinh tế, CNTT Địa chất)				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	6	6
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	57	59
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.1		1	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.1		1	Giảng viên	GV	Hạng III	22	18
	NNCN-3.1		1	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	30	35
	NNCN-4.1		1	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	5	6

		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	39	40
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	13	14
				PGS	GVCC	Hạng I	5	6
		II.1.2		Ngành Khoa học dữ liệu				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	3	3
				Giảng viên	GV	Hạng III	12	15
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.2		2	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.2		2	Giảng viên	GV	Hạng III	12	15
	NNCN-3.2		2	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	0	0
	NNCN-4.2		2	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	0	0
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	8	10
				TS	GV	Hạng III	4	5
		II.1.3		Kỹ sư tại Phòng thí nghiệm Địa - Tin học				
		II.2		Khoa Cơ - Điện				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	7	7
				Giảng viên	GV	Hạng III	29	24
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	26	29
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	12	18
	NNCN-5.9		9	Kỹ sư Khoa Cơ điện	KS	Hạng III	4	4
		II.2.1		Ngành Kỹ thuật điện (BM Điện - Điện tử và BM Điện khí hóa); Ngành Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử (Bộ môn Kỹ thuật điện - Điện tử)				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	26	28
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.3		3	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.3		3	Giảng viên	GV	Hạng III	10	12
	NNCN-3.3		3	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	10	9
	NNCN-4.3		3	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	6	7
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	12	13
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	7	8
				PGS	GVCC	Hạng I	6	6
				GS	GVCC	Hạng I	1	1
		II.2.2		Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí				

		II.2.3		Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, ngành Kỹ thuật cơ điện tử, ngành Kỹ thuật ô tô, ngành Kỹ thuật cơ khí (BM Máy và thiết bị công nghiệp)				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	3	3
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	17	18
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.5		5	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	3	3
	NNCN-2.5		5	Giảng viên	GV	Hạng III	8	9
	NNCN-3.5		5	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	6	6
	NNCN-4.5		5	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	3	3
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	3	3
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	9	10
				PGS	GVCC	Hạng I	3	4
				GS	GVCC	Hạng I	1	1
		II.2.4		Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	12	12
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.6		6	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.6		6	Giảng viên	GV	Hạng III	3	2
	NNCN-3.6		6	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	6	6
	NNCN-4.6		6	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	3	4
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	3	2
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	6	6
				PGS	GVCC	Hạng I	3	4
				GS				
		II.2.5		Xưởng thực hành cơ điện				
	NNCN-5.9		9	Kỹ sư tại Xưởng thực hành cơ điện	KS	Hạng III	4	4
		II.3		Khoa Dầu khí và Năng lượng				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	4	4
				Giảng viên	GV	Hạng III	26	25
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	29	26
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	14	19
	NNCN-5.11		11	Kỹ sư ngành Kỹ thuật dầu khí, chuyên ngành Khoan - Khai thác dầu khí, Khoan thăm dò - Khảo sát	KS	Hạng III	2	1
	NNCN-5.10		10	Kỹ sư ngành Kỹ thuật Dầu khí, chuyên ngành Thiết bị Dầu khí; Dịch vụ Công trì	KS	Hạng III	1	1

		II.3.1		Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học và Ngành Kỹ thuật hóa học				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	2	2
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	14	14
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.7		7	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	2	2
	NNCN-2.7		7	Giảng viên	GV	Hạng III	5	5
	NNCN-3.7		7	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	4	4
	NNCN-4.7		7	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	5	5
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	2	2
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	7	5
				PGS	GVCC	Hạng I	3	4
				GS	GVCC	Hạng I	2	3
		II.3.2		Ngành Địa vật lý				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	7	7
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.8		8	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.8		8	Giảng viên	GV	Hạng III	1	1
	NNCN-3.8		8	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	4	4
	NNCN-4.8		8	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	2	2
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	1	1
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	4	4
				PGS	GVCC	Hạng I	2	2
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.3.3		Ngành Quản lý phân tích dữ liệu khoa học trái đất				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	5	5
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.9		9	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.9		9	Giảng viên	GV	Hạng III	5	5
	NNCN-3.9		9	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	0	0
	NNCN-4.9		9	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	0	0
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	0	0
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	5	5

				PGS	GVCC	Hạng I	0	0
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.3.4		Ngành Kỹ thuật dầu khí, chuyên ngành Khoan - Khai thác dầu khí, Khoan thăm dò - Khảo sát				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	13	13
				Kỹ sư ngành Kỹ thuật dầu khí, chuyên ngành Khoan - Khai thác dầu khí, Khoan thăm dò - Khảo sát	KS	Hạng III	2	1
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.10		10	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.10		10	Giảng viên	GV	Hạng III	3	3
	NNCN-3.10		10	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	8	7
	NNCN-4.10		10	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	2	3
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	3	2
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	6	6
				PGS	GVCC	Hạng I	3	4
				GS	GVCC	Hạng I	1	1
		II.3.5		Ngành Kỹ thuật Dầu khí, chuyên ngành Thiết bị Dầu khí; Dịch vụ Công trình Biển - Dầu khí				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	8	8
				Kỹ sư ngành Kỹ thuật Dầu khí, chuyên ngành Thiết bị Dầu khí; Dịch vụ Công trình	KS	Hạng III	1	1
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.11		11	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.11		11	Giảng viên	GV	Hạng III	3	3
	NNCN-3.11		11	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	3	2
	NNCN-4.11		11	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	2	3
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	1	1
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	5	4
				PGS	GVCC	Hạng I	2	2
				GS	GVCC	Hạng I	0	1
		II.3.6		Ngành Kỹ thuật dầu khí, chuyên ngành Địa chất dầu khí				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	6	6
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				

	NNCN-1.12		12	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.12		12	Giảng viên	GV	Hạng III	2	2
	NNCN-3.12		12	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	3	2
	NNCN-4.12		12	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	1	2
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	2	2
				TS	GVC	Hạng II	3	2
				PGS	GVCC	Hạng I	1	2
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.3.7		Ngành kỹ thuật khí thiên nhiên				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	5	5
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.13		13	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.13		13	Giảng viên	GV	Hạng III	2	2
	NNCN-3.13		13	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	2	2
	NNCN-4.13		13	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	1	1
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	0	0
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	5	5
				PGS	GVCC	Hạng I	0	0
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.3.8		Ngành Quản lý - Phát triển các nguồn năng lượng				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	5	6
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.14		14	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	0
	NNCN-2.14		14	Giảng viên	GV	Hạng III	3	2
	NNCN-3.14		14	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	2	3
	NNCN-4.14		14	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	0	1
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	0	1
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	5	5
				PGS	GVCC	Hạng I	0	0
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.3.9		Ngành Kỹ thuật số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên				
		II.4		Khoa Giáo dục quốc phòng				
		II.5		Khoa Khoa học cơ bản				

				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	0	3
	NNCN-1.18	1	18	Toán	Trợ giảng	Hạng III	0	1
	NNCN-1.19	2	19	Vật lý, ngành Kỹ thuật vật liệu	Trợ giảng	Hạng III	0	1
	NNCN-1.20	3	20	Hóa, ngành Hóa dược	Trợ giảng	Hạng III	0	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	86	91
		1		Toán	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	16	16
		2		Vật lý, ngành Kỹ thuật vật liệu	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	12	12
		3		Hóa, ngành Hóa dược	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	16	17
		4		Cơ Lý thuyết	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	4	4
		5		Hình họa	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	5	5
		6		Ngoại ngữ (ngành Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung)	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	21	25
		7		Giáo dục thể chất	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	12	12
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	86	91
		a1		Giảng viên	GV	Hạng III	19	20
	NNCN-2.18		18	Toán	GV	Hạng III	4	3
	NNCN-2.19		19	Vật lý, ngành Kỹ thuật vật liệu	GV	Hạng III	0	0
	NNCN-2.20		20	Hóa, ngành Hóa dược	GV	Hạng III	0	0
	NNCN-2.21		21	Cơ Lý thuyết	GV	Hạng III	0	0
	NNCN-2.22		22	Hình họa	GV	Hạng III	1	1
	NNCN-2.23		23	Ngoại ngữ, ngành Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung	GV	Hạng III	10	12
	NNCN-2.24		24	Giáo dục thể chất	GV	Hạng III	4	4
		a2		Giảng viên chính	GVC	Hạng II	62	64
	NNCN-3.16		16	Toán	GVC	Hạng II	11	12
	NNCN-3.17		17	Vật lý, ngành Kỹ thuật vật liệu	GVC	Hạng II	10	9
	NNCN-3.18		18	Hóa, ngành Hóa dược	GVC	Hạng II	14	14
	NNCN-3.19		19	Cơ Lý thuyết	GVC	Hạng II	4	4
	NNCN-3.20		20	Hình họa	GVC	Hạng II	4	4
	NNCN-3.21		21	Ngoại ngữ, ngành Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung	GVC	Hạng II	11	13
	NNCN-3.22		22	Giáo dục thể chất	GVC	Hạng II	8	8
		a3		Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	5	7
	NNCN-4.16		16	Toán	GVCC	Hạng I	1	1
	NNCN-4.17		17	Vật lý, ngành Kỹ thuật vật liệu	GVCC	Hạng I	2	3
	NNCN-4.18		18	Hóa, ngành Hóa dược	GVCC	Hạng I	2	3
	NNCN-4.19		19	Cơ Lý thuyết	GVCC	Hạng I	0	0
	NNCN-4.20		20	Hình họa	GVCC	Hạng I	0	0
	NNCN-4.21		21	Ngoại ngữ, ngành Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung	GVCC	Hạng I	0	0
	NNCN-4.22		22	Giáo dục thể chất	GVCC	Hạng I	0	0
		b		Phân theo học hàm/học vị	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	87	93
		II.6		Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất				

				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	5	5
				Giảng viên	GV	Hạng III	34	28
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	11	13
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	9	13
				Kỹ sư	KS	Hạng III	6	6
	NNCN-5.2		2	Kỹ sư ngành địa chất học, du lịch địa chất	KS	Hạng III	1	1
	NNCN-5.3		3	Kỹ sư ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước và chuyên ngành Địa chất thủy văn - Địa chất công trình ngành Kỹ thuật Địa chất	KS	Hạng III	1	1
	NNCN-5.4		4	Kỹ sư ngành địa kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật địa chất chuyên ngành Địa chất công trình - Địa kỹ thuật	KS	Hạng III	1	1
	NNCN-5.5		5	Kỹ sư ngành Đá quý, đá mỹ nghệ	KS	Hạng III	1	1
	NNCN-5.6		6	Kỹ sư ngành kỹ thuật địa chất, Quản lý tài nguyên khoáng sản	KS	Hạng III	1	1
	NNCN-5.12		12	Kỹ sư tại Bảo tàng Địa chất	KS	Hạng III	1	1
		II.6.1		Ngành Địa chất học, Ngành Du lịch Địa chất & Khối kiến thức chung				
		II.6.2		Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước và chuyên ngành ĐCTV-ĐCCT				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	7	8
		trong đó						
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.22		22	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.26		26	Giảng viên	GV	Hạng III	5	4
	NNCN-3.24		24	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	2	3
	NNCN-4.24		24	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	0	1
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV	Hạng III	2	2
				TS	GVC	Hạng II	5	4
				PGS	GVCC	Hạng I	0	1
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.6.3		Ngành Địa kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Địa chất công trình - Địa kỹ thuật				
		II.6.4		Ngành Đá quý, đá mỹ nghệ				
		II.6.5		Ngành Kỹ thuật địa chất, Quản lý tài nguyên khoáng sản & Khối kiến thức chung				
		II.6.6		Kỹ sư				
		II.7		Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh				
		II.8		Khoa Lý luận chính trị				
		II.9		Khoa Mỏ				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	3	3
				Giảng viên	GV	Hạng III	9	8
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	25	19
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	8	16

	NNCN-5.1		1	Kỹ sư ngành mỏ, tuyển khoáng, sức bền vật liệu	KS	Hạng III	0	0
		II.9.1		Ngành kỹ thuật vật liệu				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	5	6
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.32		32	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.36		36	Giảng viên	GV	Hạng III	3	3
	NNCN-3.34		34	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	2	2
	NNCN-4.34		34	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	0	1
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	3	3
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	3	3
				PGS	GVCC	Hạng I	0	1
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.9.2		Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng + ngành Kỹ thuật tái chế				
		II.9.3		Ngành Kỹ thuật mỏ + ngành An toàn và Quản lý công trình+ngành An toàn, vệ sinh lao động				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	27	27
		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.34		34	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.38		38	Giảng viên	GV	Hạng III	4	3
	NNCN-3.36		36	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	17	11
	NNCN-4.36		36	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	6	13
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	4	3
				TS	GV, GVC	Hạng II, III	18	14
				PGS	GVCC	Hạng I	6	11
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.9.4		Kỹ sư				
		II.10		Khoa Môi trường				
		II.11		Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	6	6
				Giảng viên	GV	Hạng III	11	8
				Giảng viên chính	GVC	Hạng II	32	31
				Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	22	26
	NNCN-5.14		14	Kỹ sư tổ máy trắc địa	KS	Hạng III	4	4
		II.11.1		Ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản				
				Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
				Giảng viên	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	15	15
		trong đó						

		a		Phân theo chức danh nghề nghiệp				
	NNCN-1.37		37	Trợ giảng	Trợ giảng	Hạng III	1	1
	NNCN-2.41		41	Giảng viên	GV	Hạng III	1	1
	NNCN-3.39		39	Giảng viên chính	GVC	Hạng II	8	8
	NNCN-4.39		39	Giảng viên cao cấp	GVCC	Hạng I	6	6
		b		Phân theo học hàm/học vị				
				ThS	GV, GVC	Hạng II, III	3	3
				TS	GV, GVC, GVCC	Hạng I, II, III	6	6
				PGS	GVCC	Hạng I	6	6
				GS	GVCC	Hạng I	0	0
		II.11.2		Ngành Quản lý đất đai				
		II.11.3		Ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ				
		II.11.4		Ngành Địa tin học				
		II.11.5		Tổ máy trắc địa				
		II.12		Khoa Xây dựng				
III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG							141	142
				TỔNG CỘNG			141	142
				Chuyên viên và tương đương			91	71
				Chuyên viên chính và tương đương			46	66
				Cán sự và tương đương			3	3
		III.1		Phòng Công tác chính trị - Sinh viên			7	7
		III.2		Phòng Cơ sở vật chất			6	6
CMDC-3	CMDC-3.1	3	1	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên	Hạng III	4	1
CMDC-4	CMDC-4.1	4	1	Chuyên viên về quản lý đầu tư xây dựng	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-5	CMDC-5.1	5	1	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-6	CMDC-6.1	6	1	Chuyên viên chính quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	3
CMDC-7	CMDC-7.1	7	1	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư xây dựng	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	1
CMDC-8	CMDC-8.1	8	1	Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	1
		III.3		Phòng Đào tạo Đại học			13	13
		III.4		Phòng Đào tạo Sau Đại học			4	4
CMDC-9	CMDC-9.2	9	2	Chuyên viên về quản lý chương trình và tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-2	CMDC-2.2	2	2	Chuyên viên về quản lý người học	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-10	CMDC-10.2	10	2	Chuyên viên chính về quản lý chương trình và tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	Chuyên viên chính	Hạng II	2	2

CMDC-1	CMDC-1.2	1	2	Chuyên viên chính về quản lý người học	Chuyên viên chính	Hạng II	2	2
		III.5		Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục			6	6
CMDC-11	CMDC-11.1	11	1	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên	Hạng III	4	4
CMDC-12	CMDC-12.1	12	1	Chuyên viên chính về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên chính	Hạng II	2	2
CMDC-13	CMDC-13.1	13	1	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-14	CMDC-14.1	14	1	Chuyên viên chính về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
		III.6		Phòng Hành chính - Tổng hợp			7	7
CMDC-15	CMDC-15.1	15	1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	Hạng II	1	2
CMDC-16	CMDC-16.1	16	1	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính	Hạng II	1	1
CMDC-17	CMDC-17.1	17	1	Chuyên viên chính về văn thư, lưu trữ	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-18	CMDC-18.1	18	1	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-19	CMDC-19.1	19	1	Chuyên viên chính về thi đua - khen thưởng	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-20	CMDC-20.1	20	1	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-21	CMDC-21.1	21	1	Văn thư viên chính	Văn thư viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-22	CMDC-22.1	22	1	Lưu trữ viên chính	Lưu trữ viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-23	CMDC-23.1	23	1	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-24	CMDC-24.1	24	1	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-25	CMDC-25.1	25	1	Chuyên viên về văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	Hạng III	1	1
CMDC-26	CMDC-26.1	26	1	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-27	CMDC-27.1	27	1	Chuyên viên bộ phận mở cửa	Chuyên viên	Hạng III	1	1
CMDC-28	CMDC-28.1	28	1	Chuyên viên về thi đua - khen thưởng	Chuyên viên	Hạng III	1	1
CMDC-29	CMDC-29.1	29	1	Chuyên viên lễ tân, đối ngoại, tổng hợp	Chuyên viên	Hạng III	1	1
CMDC-30	CMDC-30.1	30	1	Chuyên viên phụ trách thư báo, tổ xe, quản lý phòng họp, tổng hợp	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-31	CMDC-31.1	31	1	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm

CMDC-32	CMDC-32.1	32	1	Văn thư viên	Văn thư viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-33	CMDC-33.1	33	1	Lưu trữ viên	Lưu trữ viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
		III.7		Phòng Hợp tác quốc tế			3	3
CMDC-34	CMDC-34.1	34	1	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Chuyên viên	Hạng III	3	2
CMDC-35	CMDC-35.1	35	1	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	1
		III.8		Phòng Khoa học - Công nghệ			5	5
		III.9		Phòng Kế hoạch Tài chính			11	11
		III.10		Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp			8	8
CMDC-47	CMDC-47.1	47	1	Chuyên viên truyền thông	Chuyên viên	Hạng III	6	6
CMDC-48	CMDC-48.1	48	1	Chuyên viên chính về truyền thông	Chuyên viên	Hạng III	2	2
		III.11		Phòng Tổ chức - Cán bộ			6	6
CMDC-49	CMDC-49.1	49	1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	Hạng II	1	1
CMDC-50	CMDC-50.1	50	1	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-51	CMDC-51.1	51	1	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính	Hạng II	3	4
CMDC-52	CMDC-52.1	52	1	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-53	CMDC-53.1	53	1	Chuyên viên chính thanh tra	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	1
CMDC-54	CMDC-54.1	54	1	Chuyên viên thanh tra	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
		III.12		Phòng Xuất bản			3	3
		III.13		Văn phòng Chương trình tiên tiến			3	3
		III.14		Văn phòng Đảng - Đoàn thể			4	4
CMDC-59	CMDC-59.1	59	1	Chuyên viên chính về Văn phòng cấp ủy	Chuyên viên	Hạng II	2	Kiểm nhiệm
CMDC-60	CMDC-60.1	60	1	Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	1
CMDC-61	CMDC-61.1	61	1	Chuyên viên chính về Công tác Công đoàn	Chuyên viên chính	Hạng II	1	2
CMDC-62	CMDC-62.1	62	1	Chuyên viên về Công tác Công đoàn	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	1
CMDC-63	CMDC-63.1	63	1	Chuyên viên chính về Công tác Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên	Chuyên viên chính	Hạng II	1	Kiểm nhiệm
CMDC-64	CMDC-64.1	64	1	Chuyên viên về Công tác Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
		III.15		Văn phòng Đại diện			1	1

		III.16		Trạm y tế			4	4
		III.17		Trung tâm dịch vụ			4	4
CMDC-18	CMDC-18.3	18	3	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	Hạng II	1	1
CMDC-26	CMDC-26.4	26	4		Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-69	CMDC-69.1	69	1	Kế toán trưởng	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	0	1
CMDC-38	CMDC-38.2	38	2	Kế toán viên	Kế toán viên hoặc tương đương	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-41	CMDC-41.2	41	2	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	Hạng II	0	1
CMDC-40	CMDC-40.2	40	2	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	Hạng II	2	1
		III.18		Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học			4	4
CMDC-13	CMDC-13.2	13	2	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	Chuyên viên	Hạng III	1	1
CMDC-9	CMDC-9.3	9	3	Chuyên viên về quản lý chương trình và tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	Chuyên viên	Hạng III	2	2
CMDC-2	CMDC-2.3	2	3	Chuyên viên về quản lý người học	Chuyên viên	Hạng III	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
CMDC-26	CMDC-26.5	26	5	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	Hạng III	1	Kiểm nhiệm
CMDC-18	CMDC-18.4	18	4	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	Hạng II	Kiểm nhiệm	1
		III.19		Trung tâm phân tích thí nghiệm công nghệ cao			1	1
		III.20		Trung tâm Thông tin - Thư viện			15	15
CMDC-70	CMDC-70.1	70	1	Thư viện viên	Thư viện viên	Hạng III	5	5
CMDC-71	CMDC-71.1	71	1	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	Hạng III	5	5
CMDC-72	CMDC-72.1	72	1	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	Chuyên viên	Hạng III	2	2
CMDC-73	CMDC-73.1	73	1	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Hạng II	1	1
CMDC-74	CMDC-74.1	74	1	Chuyên viên chính thư viện	Chuyên viên chính	Hạng II	2	2
		III.21		Ban quản lý dự án			6	6
CMDC-26	CMDC-26.7	26	7	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	Hạng III	4	4
CMDC-18	CMDC-18.5	18	5	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	Hạng III	1	1
CMDC-38	CMDC-38.2	38	2	Kế toán viên	KTV	KTV	1	1
		III.22		Văn phòng khoa			20	21
IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ PHỤC VỤ							42	42
				Phòng Cơ sở vật chất			10	10
HTPV-1	HTPV-1.1	1	1	Nhân viên kỹ thuật	NVKT	Hạng IV	5	5
HTPV-2	HTPV-2.1	2	1	Nhân viên phục vụ	NVPV	Hạng IV	5	5
				Phòng Hành chính - Tổng hợp			18	18
HTPV-2	HTPV-2.2	2	2	Nhân viên phục vụ	NVPV	Hạng IV	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm

HTPV-3	HTPV-3.1	3	1	Nhân viên bảo vệ	Bảo vệ	Hạng IV	14	14
HTPV-4	HTPV-4.1	4	1	Nhân viên lái xe	NVLX	Hạng IV	4	4
				Trung tâm Dịch vụ			14	14
HTPV-2	HTPV-2.3	2	3	Nhân viên phục vụ (KTX)	NVPV	Hạng IV	8	8
HTPV-2	HTPV-2.4	2	4	Nhân viên phục vụ (trông giữ xe)	NVPV	Hạng IV	6	6

Ghi chú:

- + Chức danh nghề nghiệp tối thiểu và hạng tối thiểu chức danh nghề nghiệp của vị trí Chủ tịch Hội đồng trường, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng áp dụng tương tự cho các trường thành viên theo Chiến lược phát triển của Nhà trường.
- + Số hiệu vị trí việc làm cấp 1: thực hiện theo quy định pháp luật.
- + Số hiệu vị trí việc làm cấp 2: mở thêm các số hiệu vị trí việc làm cấp 2 nhằm phục vụ yêu cầu của công tác quản trị Nhà trường.